

Bản án số: 16/2022/DS - ST
Ngày: 12/4/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C.B, TỈNH C.B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nông Văn Vụ
2. Ông Đinh Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C.B, tỉnh C.B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C.B, tỉnh C.B: Ông Nông Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 12 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C.B, tỉnh C.B, xét xử công khai vụ án thụ lý số 61/2021/TLST - DSST ngày 29 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2022/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST-DSST ngày 23 tháng 03 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thu T - sinh năm 1981; HKTT: Tổ 06, phường N.X, thành phố C.B, tỉnh C.B; Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phùng Thị U - sinh năm 1965; HKTT: Tổ 07, phường S.H, thành phố C.B, tỉnh C.B; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Ngọc L - sinh năm 1976; HKTT: Tổ 06, phường N.X, thành phố C.B, tỉnh C.B; Có mặt ngày 12/4/2022.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Thu P - sinh năm 1981; HKTT: SN 511B1 T.X Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố H.N; Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Thu P - sinh năm 1981; HKTT: SN 511B1 T.X Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố H.N; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án,

nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Mai Thu T và ông Lê Ngọc L có mối quan hệ là hàng xóm láng giềng, hai bên gia đình rất thân thiết với nhau, nên khi ông Lê Ngọc L đến hỏi vay mượn tiền, bà T đã đồng ý cho ông L vay 02 lần cụ thể:

Lần 01: Ngày 06/01/2012 ông L vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)

Lần 02: Ngày 05/5/2012 ông L vay 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng)

Tổng hai lần vay trên là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Việc vay mượn được lập thành văn bản “Giấy vay tiền” do ông L tự viết và ký, hợp đồng vay không có thời hạn và có lãi, theo lãi suất ngân hàng. Để đảm bảo cho khoản vay, ông L thế chấp cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 895090 do Ủy ban nhân dân thị xã C.B (nay là thành phố Cao Bằng) cấp ngày 25/6/2009, địa chỉ: Xóm Nà Tanh, phường Đ.T, thành phố C.B, tỉnh C.B.

Sau khi cho vay, ông L không thanh toán gốc và lãi như đã thỏa thuận mặc dù bà T đã nhiều lần gặp ông L để yêu cầu thanh toán tiền. Do vậy, bà Mai Thu T yêu cầu ông L thanh toán số tiền nợ gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

Hợp đồng vay tiền thực chất là giao dịch dân sự giữa bên cho vay là bà Mai Thu T và bên vay là bà Lê Thị Thu P, ông Lê Ngọc L không phải là người vay tiền bà T. Ông L chỉ là người đứng ra viết giấy vay tiền hộ bà P do bà P ở xa và do cả nể vì có quan hệ bạn bè thân thiết với bà T. Bà T và bà P tự liên lạc với nhau để vay và chuyển tiền, ông L không biết cụ thể.

Ông L xác nhận được viết 02 giấy vay tiền theo yêu cầu của bà T nhưng ngày tháng năm viết trên giấy vay tiền không đúng với thực tế. Cụ thể:

Lần thứ nhất, ngày 05/01/2012 bà P vay bà T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), do bà T đề nghị nên bà P đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L để làm tin cho bà T. Theo ông L, khoảng năm 2014 ông L đã viết giấy vay tiền thay cho bà P lần một.

Lần thứ hai, khoảng năm 2017, 2018, ông L không nhớ rõ ngày tháng, bà P nhờ ông L viết giấy vay tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) để gia đình bà T khỏi lục đục và vì cả nể nên ông L nhất trí viết giấy vay tiền lần hai.

Việc bà P mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông L để thế chấp cho khoản vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) với mức lãi suất là 4.500 đồng/1 triệu/1 ngày là do thỏa thuận giữa bà T và bà P, vợ chồng ông L không phải người thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền bà T nên không phải chịu trách nhiệm thanh toán số tiền trên.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Thu P - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà là em gái ruột của ông Lê Ngọc L. Do nhu cầu vay vốn để kinh doanh, bà đã được ông Lê Ngọc L giới thiệu bà Mai Thu T là người có khoản tiền nhàn dỗi và có nhu cầu cho vay lấy lãi. Bà xác nhận bà là người trực tiếp vay tiền của bà T chứ không phải ông Lê Ngọc L. Khi vay tiền, bà cung cấp tài khoản của Công ty cổ phần cao su TPL (nay đổi tên là Công ty đầu tư hàng

hóa H.N), địa chỉ: Số 17, Vũ Ngọc Phan, quận Đ.Đ, thành phố H.N, do bà Lê Thị Thu P là Giám đốc. Hợp đồng vay tiền giữa bà và bà T là hợp đồng miệng, hình thức chuyên khoản, không có thời hạn và có lãi với mức lãi suất từ 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày đến 4.500 đồng/01 triệu/01 ngày.

Số tiền bà T đã chuyển vào tài khoản của Công ty do bà P chỉ định là 510.000.000đ (Năm trăm mười triệu đồng), cụ thể:

Ngày 19/12/2011 bà T chuyển khoản 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng);

Ngày 05/01/2012 bà T chuyển khoản 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng);

Ngày 04/05/2012 bà T chuyển khoản 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

Quá trình vay mượn tiền, bà đã nhiều lần thanh toán tiền lãi cho bà T, khoảng gần 200.000.000 đ (Hai trăm triệu đồng) tiền lãi, chưa thanh toán tiền gốc. Bà thanh toán qua tài khoản bà Mai Thu T cung cấp là 8300205088510 (chủ tài khoản: Mai Thu T tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh C.B) do nhân viên kế toán của công ty thực hiện chuyển tiền hoặc nhờ người ở trên C.B trả tiền mặt cho bà T. Tuy nhiên, từ năm 2013 công ty làm ăn khó khăn nên bà đã liên hệ với bà T để thỏa thuận P án trả nợ nhưng T không nhất trí. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà xác nhận bà là người vay tiền nên sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà T.

Tại biên bản làm việc ngày 21/02/2022 bà Đặng Thị Hồng (vợ của ông Lê Ngọc L) trình bày: Bà P vay tiền của bà T khoảng năm 2012, khoảng hơn một năm sau bà H mới biết sự việc bà T cho bà P vay tiền. Có một lần không nhớ rõ năm nào, bà T bảo bà H trả tiền lãi hộ bà P đối với khoản vay 100.000.000 đồng. Bà H đồng ý nên đã cùng bà T đến cây ATM của Ngân hàng BIDV C.B, bà H rút số tiền 13.500.000đ (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) trả tiền lãi hộ bà P. Ngoài ra, bà H không giao dịch với bà T lần nào nữa.

Bà H khẳng định bà và ông Lê Ngọc L không liên quan đến việc vay nợ giữa bà T và bà P. Về số tiền 13.500.000 đ (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) bà H đã trả nợ hộ bà P bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H đề nghị không tham gia vào quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

Tại Đơn đề nghị đề ngày 16/3/2022, ông Vi Xuân T (chồng của bà Mai Thu T) cho biết khoản tiền vợ ông cho ông Lê Ngọc L vay là tài sản riêng của bà T, không liên quan đến ông.

Tại phiên tòa:

Bà T thừa nhận chỉ được chuyển khoản cho bà P khoản tiền 250.000.000 đồng vào ngày 19/12/2011, ngoài ra không có lần nào khác, bà T khẳng định đây là khoản vay riêng của bà P đối với bà T, không liên quan đến khoản tiền ông L vay. Đối với khoản tiền bà P cho rằng của bà T chuyển khoản gồm: 100.000.000 đồng ngày 05/01/2012 và 160.000.000 đồng ngày 04/5/2012 bà T không nhất trí, bà T khẳng định không được chuyển số tiền này cho bà P và trong giao dịch chuyển tiền không thể hiện tên người chuyển tiền là bà T nên

không thể cho rằng bà T chuyển số tiền này cho bà P được. Số tiền 500.000.000 đồng bà T đưa tiền mặt cho ông L, sau khi ông L nhận tiền mới viết giấy vay tiền. Sau khi cho vay, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông L trả tiền nhưng ông L vẫn không thanh toán. Đối với số tiền bà H vợ ông L đã thanh toán cho bà P bà T đồng ý trừ vào khoản nợ của số tiền 250.000.000 đồng bà P vay bà T, không liên quan đến vụ án này. Đối với bảng tính lãi viết tay bà P cung cấp cho Tòa án bà T cho rằng không phải do bà T viết và không phải là bảng kê tính lãi của khoản tiền bà T cho ông L vay.

Bà P cho rằng ông L không được vay tiền bà T, mà thực tế bà P mới là người vay tiền bà T nên bà P sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà T. Việc bà T cho bà P vay tiền được thể hiện thông qua giao dịch chuyển tiền từ bà T cho bà P, còn ông L không được nhận khoản tiền nào của bà T. Việc ông L viết giấy vay tiền và đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là viết theo yêu cầu của bà T và bà P mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đưa cho bà T làm tin. Do đó, 02 giấy vay tiền do ông L viết và việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vô hiệu. Bà P cho biết từ khi vay tiền bà T vẫn chưa thanh toán được nợ gốc, còn tiền lãi bà đã thanh toán nhưng đã lâu nên bà không nhớ đã thanh toán được bao nhiêu tiền. Bà đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu, không tính tiền lãi đối với khoản vay này.

Ông Bùi Quang T (chồng bà P) cho biết ông L là người giới thiệu bà T cho P vay tiền, số tiền bà T đang yêu cầu ông L thanh toán thực chất là tiền bà P vay bà T, số tiền này là khoản nợ riêng của bà P, không liên quan đến ông Tú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C.B, tỉnh C.B phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 48, Điều 49 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Thư ký tòa án đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 51, Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại điều 70, 71, 72, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 467 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị chấp nhận toàn bộ đơn yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thu T, ông Lê Ngọc L phải thanh toán cho bà Mai Thu T số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Sau khi ông L thanh toán xong số tiền vay bà T, bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, ông Lê Ngọc L có hộ khẩu thường trú tại tổ 06, phường N.X, thành phố C.B, tỉnh C.B. Do đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C.B, tỉnh C.B.

Ông Lê Ngọc L vắng mặt tại phiên tòa ngày 06/4/2022 nhưng đã có văn bản ủy quyền cho bà Lê Thị Thu P nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L.

Hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự được xác lập vào năm 2012 nên cần áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông L thanh toán nợ gốc là 500.000.000 đồng:

Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự thống nhất xác định hợp đồng vay tài sản lập ngày 06/01/2012 và 05/5/2012 là hợp đồng không xác định thời hạn và có lãi, theo bà T mức lãi suất do hai bên thỏa thuận là theo lãi suất ngân hàng, còn ông L và bà P cho rằng mức lãi suất là 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày đến 4.500 đồng/01 triệu/01 ngày.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng vay tiền giữa bà Mai Thu T và ông Lê Ngọc L là hợp đồng bằng văn bản, có lãi và không thời hạn. Bà P cho rằng bà là người vay tiền bà T nhưng không chứng minh được việc bà T chuyển khoản cho bà P vay với số tiền 500.000.000 đồng và thời gian chuyển không phù hợp với 02 giấy vay tiền do ông L viết. Theo thông tin do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh C.B và bà P cung cấp cho Tòa án thì chỉ có khoản tiền 250.000.000 đồng bà T chuyển khoản vào tài khoản Công ty cổ phần TPL VN vào ngày 19/12/2011, còn các mã chuyển khoản khác không có tên người chuyển khoản.

Xét thấy ông Lê Ngọc L là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, ông tự nguyện viết 02 giấy vay tiền với nội dung là vay tiền của bà T, hơn nữa ông còn tự nguyện đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông cho bà T cầm để làm tin. Quá trình giải quyết vụ án ông L và bà P không chứng minh được ông L bị lừa dối, ép buộc khi viết 02 giấy vay tiền. Do đó, ông L phải chịu trách nhiệm với nội dung đã thỏa thuận trong giấy vay tiền.

Bà P cho rằng là người vay tiền bà T nhưng không chứng minh được giữa bà P và bà T có thỏa thuận về việc vay tiền và để ông L đứng ra viết giấy, bà P cũng không chứng minh được số tiền bà T chuyển cho bà P là số tiền ông L viết giấy vay tiền với bà T, do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lê Ngọc L phải thanh toán cho bà Mai Thu T số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng.

[2.2] Về tiền lãi:

Tại phiên tòa các bên đương sự xác nhận hợp đồng giữa hai bên là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và có lãi. Nguyên đơn cho rằng hai bên thỏa thuận về lãi theo lãi suất ngân hàng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho rằng mức lãi suất các bên thỏa thuận là 3.000.đ/1.000.000đ/01 ngày đến 4.500đ/1.000.000đ/01 ngày. Như vậy, các bên đương sự có tranh chấp về lãi.

Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “*Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”.

Điều a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

2. *Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:*

a) *Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ.*

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc);

b) *Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả.*

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc).

Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên cần áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ để tính lãi trong hạn và lãi quá hạn. Ngày 29/11/2010, Ngân hàng nhà nước ban hành Quyết định 2868/QĐ-NHNN quy định “mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm”.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn chưa thanh toán tiền gốc và lãi. Bị đơn không chứng minh được đã thanh toán tiền cho nguyên đơn. Do đó, cần xác định từ lúc vay bị đơn chưa thanh toán được cả gốc và lãi cho nguyên đơn.

Hợp đồng vay tài sản ký kết giữa các bên là hợp đồng vay không có kỳ hạn và có lãi nên bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay trong thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận trước khi bà T nộp đơn khởi kiện, bà Mã Thị Tuyết (mẹ đẻ bà T) đã đến nhà ông L để yêu cầu thanh toán nợ nhưng ông L không thanh toán được nên ngày 25/6/2021 bà T đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố C.B. Xét

thấy bà T đã thực hiện nghĩa vụ báo trước hợp lý theo quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 mà đến ngày xét xử ông L vẫn không thanh toán tiền cho bà T, do đó, cần buộc ông L thanh toán tiền lãi cho bà T với số tiền cụ thể như sau:

Tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn của số tiền gốc 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) được tính như sau:

- Lãi của số tiền gốc 100.000.000đ tính từ ngày 06/01/2012 đến hết ngày xét xử (ngày 12/4/2022):

$100.000.000đ \times 9\%/năm \times 10 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 92.397.945đ$ (chín mươi hai triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng)

- Lãi của số tiền gốc 400.000.000đ tính từ ngày 05/5/2012 đến hết ngày xét xử (ngày 12/4/2022):

$400.000.000đ \times 9\%/năm \times 9 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 357.690.411đ$ (Ba trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng).

Tổng số tiền lãi (tính đến ngày xét xử) bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: 450.088.356 đ (bốn trăm năm mươi triệu không trăm tám mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng).

Tổng số tiền gốc và lãi ông L phải thanh toán cho bà T là: 950.088.356 đ (chín trăm năm mươi triệu không trăm tám mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng).

[2.3] Bà T nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên không phát sinh hiệu lực, bà T cần trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bị đơn Lê Ngọc L phải chịu án phí sơ thẩm là 36.000.000 đồng + 3% (950.088.356 đồng – 800.000.000 đồng) = 40.502.650 đồng.

Hoàn trả cho bà Mai Thu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân

Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thu T đối với ông Lê Ngọc L. Buộc ông Lê Ngọc L phải thanh toán cho bà Mai Thu T số tiền nợ gốc là 500.000.000 đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử (ngày 12/4/2022) là 450.088.356 đ (bốn trăm năm mươi triệu không trăm tám mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng). Tổng cộng số tiền ông Lê Ngọc L phải thanh toán cho bà Mai Thu T là 950.088.356 đ (chín trăm năm mươi triệu không trăm tám mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng).

Bà Mai Thu T có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Ngọc L một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 895090 do Ủy ban nhân dân thị xã C.B (nay là thành phố Cao Bằng) cấp ngày 25/6/2009.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm mà ông Lê Ngọc L không thanh toán cho bà Mai Thu T số tiền trên thì ông Lê Ngọc L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Lê Ngọc L phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 40.502.650 đồng (bốn mươi triệu năm trăm linh hai nghìn sáu trăm năm mươi đồng). Hoàn trả cho bà Mai Thu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đ (Mười hai triệu đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0001080 ngày 25/6/2021.

3. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm. Các bên đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh C.B;
- Viện kiểm sát TP C.B;
- Thi hành án DS TP C.B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Hoài Phương

